

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-PT

Ngày: 25 - 12 - 2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Trần Đức Long và bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/ TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1920/2020/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Hữu T, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn N, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. (bà T1 ủy quyền cho ông Hoàng Hữu T), ông T có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng S, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q (sau đây viết tắt là BQL rừng phòng hộ huyện Q), do ông Lê Ngọc D, Giám đốc đại diện.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến H - Phó Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Hoàng Minh T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người kháng cáo: Ông Hoàng S, bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2019, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Hoàng Hữu T trình bày:

Năm 2014, theo Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã B, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q triển khai trồng rừng sản xuất cho các xã, Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q đã tiến hành cho nhân dân đăng ký làm đơn trồng rừng. Trong dự án có 10 hộ gia đình được UBND xã Q ký duyệt (niêm yết công khai), trong đó gia đình ông được giao diện tích đất rừng 2,2ha tại tiểu khu 212B - khoảnh 2 - lô 1 theo Hợp đồng trồng rừng đã được ký kết giữa ông và BQL rừng phòng hộ Q. Trong thời gian chờ đợi đo đạc, phê duyệt, gia đình ông vì hoàn cảnh khó khăn, bản thân ông bị ốm đau phải đi điều trị bệnh tại bệnh viện nên không đảm bảo được tiến độ thi công. Vì vậy, ông đã nhờ ông Hoàng Minh T2 (Trưởng thôn) vận động ai có điều kiện thì trồng rừng giúp một vụ (4 năm). Sau khi nghe ông T2 kêu gọi thì ông Sâm đã đứng ra để trồng rừng trên phần diện tích 2,2ha đất rừng của gia đình ông. Tuy nhiên, việc vận động ông S trồng rừng giúp một vụ chỉ nói bằng miệng chứ không có văn bản gì. Hết thời hạn 04 năm sau khi thu hoạch cây ông S không trả lại diện tích đất rừng trên cho gia đình ông nên ông đã làm đơn đề nghị UBND xã Q giải quyết nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay gia đình ông khởi kiện tại Tòa án đề nghị ông S thu hoạch tài sản trên đất và trả lại diện tích đất rừng 2,2ha tại tiểu khu 212B - khoảnh 2 - lô 1 cho gia đình ông theo như Hợp đồng trồng rừng đã ký kết giữa gia đình ông và Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q.

Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng S trình bày:

Khoảng giữa năm 2014, ông được ông Hoàng Minh T2 mời đi khảo sát rừng. Sau khi khảo sát thấy cây bị bão năm 2013 làm đổ nên nhiều người dân không dám trồng rừng nên ông nói với ông T2 là nếu không ai làm thì ông làm. Sau đó ông T2 vận động được 07 người tham gia trồng rừng, mỗi người 01 lô, còn ông 04 lô. Tổng diện tích ông được giao là 16 ha. Quá trình trồng cây, ông chỉ biết đây là trồng đất rừng dự án, không biết việc có hợp đồng. Đến năm 2018, UBND xã Q họp đền bù cây do bão năm 2016 thì ông mới biết có 10 Hợp đồng trồng rừng. Trong đó có 01 Hợp đồng của ông với diện tích là 5 ha. Việc ông trồng rừng là theo đề nghị của ông

Hoàng Minh T2 và Ban quản lý rừng phòng hộ. Tuy nhiên, khi giao đất trồng rừng thì không có giấy tờ, văn bản bàn giao đất. Nay ông T, bà T1 khởi kiện ông yêu cầu thu hoạch tài sản trên đất và trả lại diện tích đất trồng rừng thì ông không đồng ý vì không đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2020, biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2020, đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan BQL rừng phòng hộ huyện Q, ông Nguyễn Tiến H trình bày:

Năm 2014, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q được UBND tỉnh Quảng Bình giao kế hoạch hỗ trợ trồng rừng sản xuất, BQL rừng phòng hộ đã làm việc với UBND thị xã B, phòng kinh tế đã gửi công văn thông báo cho các địa phương có người dân có nhu cầu trồng rừng phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao thu nhập thì đăng ký. Tại xã Q đăng ký tham gia trồng rừng với diện tích 40,0ha. Sau đó BQL rừng phòng hộ làm việc với UBND xã Q và thống nhất hỗ trợ dự án trồng rừng sản xuất cho người dân địa phương. Sau khi hoàn thành hồ sơ trình UBND thị xã B phê duyệt và đã ban hành Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán hỗ trợ trồng rừng sản xuất, nguồn vốn chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững năm 2014. Tại xã Q, có 10 hộ đăng ký tham gia trồng rừng được gửi lên và phê duyệt, trong đó hộ ông Hoàng Hữu T được giao đất tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1, diện tích 2,2ha, hộ ông Hoàng S được giao đất tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô h, diện tích 5,0ha. Nguồn vốn Nhà nước hỗ trợ là 2.250.000đ/ha bao gồm cây giống, phân bón và một phần chi phí nhân công, còn lại hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn để trồng rừng. Riêng việc giao đất để trồng rừng là thuộc thẩm quyền của UBND xã, do xã quản lý còn BQL rừng phòng hộ chỉ là đơn vị có nhiệm vụ xây dựng hồ sơ, lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, khảo sát, kiểm tra hiện trường, thiết kế diện tích trồng rừng và hướng dẫn quy trình kỹ thuật trồng rừng, cung cấp cây giống và phân bón đến hộ gia đình địa điểm tại UBND xã; phối hợp với UBND xã kiểm tra, nghiệm thu kết quả trồng rừng và đánh giá chất lượng rừng trồng chứ không thực hiện việc giao đất cho ông Sâm. Theo danh sách đăng ký và Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND thị xã B thì ông S chỉ được xã giao 01 lô đất để trồng rừng và chỉ đăng ký, ký kết hợp đồng với 01 lô đất tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô h, diện tích 5,0 ha với BQL rừng phòng hộ. Việc ông S cho rằng Hợp đồng ký kết giữa BQL rừng phòng hộ và hộ ông T không chính xác là không

đúng. Vì Hợp đồng ký kết giữa Ban quản lý rừng phòng hộ với các hộ gia đình trồng rừng được lập theo mẫu của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015; Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg quy định.

Đối với việc ông S có trồng rừng trên phần diện tích đất được giao cho hộ ông T hay không thì BQL rừng phòng hộ không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020, người làm chứng ông Hoàng Minh T2 trình bày:

Ông cùng với ông T, ông S là những người thuộc nhóm trồng rừng. Thời điểm năm 2014, sau khi đăng ký trồng rừng, do hộ ông T không tiến hành trồng rừng được nên những người trong nhóm trồng rừng có bàn bạc, kêu gọi giúp đỡ nhau trồng rừng 01 vụ. Sau đó, khi nghe tin thì ông Sâm tự mình trồng rừng chứ ông không trực tiếp nhờ ông S trồng rừng hộ cho ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn tổ chức xem xét thẩm định và định giá tài sản đối với diện tích đất rừng đang tranh chấp tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1 tại thôn N, xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình. Kết quả đo đạc, thẩm định xác định hiện trạng thửa đất có tổng diện tích 2,2 ha, trên phần diện tích đất nêu trên có trồng cây keo và cây sắn. Số lượng cây các đương sự thống nhất tính theo quy chuẩn do Nhà nước quy định. Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 10/9/2020 xác định: Cây keo được trồng trên diện tích 1,507ha tính theo quy chuẩn tại Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành quy định mức bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng...giá trị cây keo có tổng giá trị là 64.703.536 đồng (*Sáu mươi tư triệu bảy trăm linh ba nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng*); cây sắn được trồng trên diện tích 0,693ha tính theo quy chuẩn có tổng giá trị 36.729.000 đồng (*ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 170, điểm a khoản 2 Điều 59, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 165, Điều 166, Điều 189, khoản 4

Điều 275, khoản 1 Điều 579 và khoản 1 Điều 580 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1. Buộc ông Hoàng S chậm nhất đến hết tháng 12/2022 phải trả lại diện tích đất rừng 2,2 ha tại tiểu khu 212B - khoảng 2 - lô 1 tại thôn N, xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình cho ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1.

Giao cho ông Hoàng S tiếp tục chăm sóc quản lý phần cây trồng trên diện tích đất rừng 2,2 ha tại tiểu khu 212B - khoảng 2 - lô 1 tại thôn N, xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình cho đến khi toàn bộ số cây được thu hoạch.

3. Về án phí:

- Ông Hoàng S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Trả lại cho ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông Hoàng Hữu T đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006983, ngày 03/3/2020.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Hoàng S phải nộp số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc địa chính và chi phí định giá là 4.224.000 đồng (Bốn triệu hai trăm hai mươi tư nghìn đồng) để trả lại cho ông Hoàng Hữu T.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Trong hạn luật định, bị đơn ông Hoàng S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về vụ án:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về mặt nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Sâm, giữ nguyên toàn bộ quyết định Bản án sơ thẩm

- Về án phí: Do ông Hoàng S là người cao tuổi, tại phiên tòa ông S đề nghị xem xét miễn giảm án phí cho ông, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông Hoàng S theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hoàng S làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

- Về thẩm quyền: Ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 có đơn khởi kiện về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng đối với ông Hoàng S. Hiện tại phần đất đang tranh chấp thuộc xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình; Vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến H, người được đại diện theo pháp luật của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q ủy quyền tham gia tố tụng vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Nguyễn Tiến H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng S, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND thị xã Ba Đồn về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán hồ trợ trồng rừng sản xuất nguồn vốn Chương trình BV&PTR bền vững năm 2014, trên cơ sở Quyết định số 1343/QĐ-UBND, đơn xin tham gia trồng rừng sản xuất của ông Hoàng Hữu T, Ban quản lý rừng phòng hộ Q ký Hợp đồng trồng rừng số 14/2014/HĐTrR ngày 02/11/2014 với

ông T, theo đó hộ ông Hoàng Hữu T được giao diện tích 2,2ha đất tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1. Tuy nhiên, sau khi được giao đất ông T do điều kiện hoàn cảnh, không thể trồng rừng được nên ông Toàn đã nhờ ông T2 vận động người dân trồng giúp 01 vụ (4 năm). Qua vận động và kêu gọi của ông T2, ông S đã nhận cây giống, phân bón thuộc dự án và thực hiện việc trồng rừng từ năm 2014 đến năm 2018 thì thu hoạch. Sau khi thu hoạch xong mùa vụ đầu tiên ông S không trả lại đất cho ông T, bà T1 mà tiếp tục trồng cây vụ thứ hai. Ông T cho rằng việc ông S trồng cây mùa vụ thứ hai trên đất của gia đình ông là trái pháp luật. Phía bị đơn, ông Hoàng S thì cho rằng việc ông trồng cây trên đất tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1 là do đề nghị của ông T2 trưởng thôn T và BQL rừng phòng hộ, nên việc ông trồng rừng là đúng pháp luật do ông T bỏ hoang đất không thực hiện trồng rừng theo kế hoạch.

Xét thấy, căn cứ vào Đơn tham gia trồng rừng sản xuất ngày 16/8/2014 của ông Hoàng Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND thị xã Ba Đồn kèm theo Danh sách tổng hợp các hộ tham gia trồng rừng năm 2014 tại xã Q và Hợp đồng trồng rừng số 14/2014/HĐTrR ngày 02/11/2014 được ký kết giữa BQL rừng phòng hộ huyện Q và hộ ông Hoàng Hữu T, thì diện tích đất đang tranh chấp tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1, diện tích 2,2ha được giao cho ông T, bà T1 sản xuất chứ không phải giao cho ông S. Đất tranh chấp có vị trí thực tế phù hợp với vị trí đất đã được giao cho ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 tại bản đồ địa chính; đúng tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1, diện tích 2,2ha tại thôn N, xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Việc ông S cho rằng do ông T bỏ hoang đất nên ông mới thực hiện trồng rừng. Tuy nhiên theo lời trình bày của ông T2, ông T2 thừa nhận sự việc do ông T không có điều kiện thực hiện trồng rừng nên đã nhờ ông vận động người khác trồng giúp một vụ, và cụ thể là ông S đã nhận trồng rừng trên toàn bộ diện tích đất của ông T là đúng sự thật. Vì vậy, mặc dù không trực tiếp tham gia trồng rừng nhưng ông T đã có động thái để việc trồng rừng được thực hiện, đảm bảo kế hoạch của UBND thị xã Ba Đồn giao. Mặt khác, việc ông S cho rằng ông được ông Hoàng Minh T2 (trưởng thôn T) và BQL rừng phòng hộ giao diện tích đất 2,2ha tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1 cho ông trồng rừng nhưng quá trình giải quyết vụ án ông S không cung cấp được giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh việc được giao đất. Cũng tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020, người làm chứng ông Hoàng Minh T2 trình bày, tại thời điểm đó mặc dù ông là trưởng thôn T nhưng ông chỉ là người tham gia trồng rừng trong dự án

chứ ông không có thẩm quyền giao đất cho ông S trồng rừng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2020 đại diện BQL rừng phòng hộ cũng khẳng định việc giao đất trồng rừng không thuộc thẩm quyền của BQL rừng phòng hộ. Theo Hợp đồng trồng rừng giữa BQL rừng phòng hộ huyện Q (bên A) với các hộ dân (bên B), trong đó có hộ ông Hoàng Hữu T, nội dung tại khoản 1 Điều 1 hợp đồng có ghi "*Bên A có trách nhiệm kết hợp với các cơ quan chức năng Nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bên B theo quy định*", "*Bên A có trách nhiệm đo đạc, lên sơ đồ để khoán ổn định lâu dài (50 năm) cho bên B trồng rừng theo Hợp đồng này*". Như vậy với những nội dung quy định trong hợp đồng thì việc hộ ông T và các hộ dân khác và BQL rừng phòng hộ huyện Q ký hợp đồng trồng rừng là phù hợp với quy định của pháp luật nên ông T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2,2 ha đất rừng tại khoảnh 2, lô 1, thuộc tiểu khu 212B. Hơn nữa ông Hoàng S cũng có đơn xin tham gia trồng rừng và ký hợp đồng với Ban quản lý rừng phòng hộ Q với diện tích 5,0 ha tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô h, ngoài ra không được giao thêm lô, thửa đất nào khác. Do đó, việc ông S cho rằng ông được ông T2 và BQL rừng phòng hộ giao đất và có quyền trồng cây trên phần đất tranh chấp nói trên là không có căn cứ.

Từ nhận định trên, đã xác định được diện tích đất rừng mà ông S trồng cây keo và cây sắn tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1, diện tích 2,2 ha thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 mà không có sự chuyển giao, ủy quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Việc chiếm dụng đất của ông S là hành vi chiếm hữu, sử dụng QSD đất không có căn cứ pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án ông S có đơn yêu cầu Tòa án xác minh, kiểm tra tính hợp pháp của Hợp đồng trồng rừng. Xét thấy Hợp đồng trồng rừng số 14/2014/HĐTrR ngày 02/11/2014 được ký kết giữa BQL rừng phòng hộ huyện Q và hộ ông Hoàng Hữu T, bà Nguyễn Thị T1 là hoàn toàn tự nguyện, đúng trình tự, thủ tục theo Quyết định số 147/2007/Q Đ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007- 2015 và Quyết định số 66/2011/Q Đ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/Q Đ-TTg ngày 10/9/2007. Vì vậy, Hợp đồng nêu trên là hợp pháp, đúng quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1, buộc ông Hoàng S trả lại toàn bộ diện tích đất rừng tại tiểu khu 212B, khoảnh 2, lô 1, diện tích 2,2ha là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về tài sản trên đất:

Nguồn gốc tài sản trên đất là cây keo và cây sắn do ông S trồng. Số lượng cây các đương sự thống nhất tính theo quy chuẩn do Nhà nước quy định. Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 10/9/2020 xác định: Cây keo tính theo quy chuẩn có tổng giá trị là 64.703.536 đồng (*Sáu mươi bốn triệu, bảy trăm linh ba nghìn, năm trăm ba mươi sáu đồng*); cây sắn tính theo quy chuẩn có tổng giá trị 36.729.000 đồng (*ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Xét thấy, đây là tài sản do ông S tự trồng trên diện tích đất 2,2ha của ông T, bà T1 (từ năm 2019 đến nay) không được sự đồng ý của ông T, bà T1. Lẽ ra cần buộc ông S phải chặt, bỏ cây để trả lại toàn bộ diện tích đất rừng trên cho ông T, bà T1. Tuy nhiên, hiện nay toàn bộ số cây mà ông S đang trồng trên phần đất mà ông T và bà T1 được giao đang đến độ tuổi trưởng thành, nếu chặt đi thì sẽ làm mất giá trị của cây và ảnh hưởng đến quyền lợi của ông S. Do đó Bản án sơ thẩm quyết định giao cho ông Hoàng S tiếp tục chăm sóc, quản lý toàn bộ số cây keo và cây sắn mà ông đã trồng trên diện tích đất rừng 2,2 ha tại tiểu khu 212B - khoảng 2 - lô 1 tại xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, chậm nhất đến hết tháng 12/2022 buộc ông Hoàng S phải thu hoạch toàn bộ tài sản là cây trồng trên đất để trả lại phần diện tích 2,2 ha đất rừng tại tiểu khu 212B - khoảng 2 - lô 1 tại xã Q, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình cho ông Hoàng Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 là phù hợp.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng S, giữ nguyên toàn bộ quyết định bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn ông Hoàng S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và trả cho ông T 4.224.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên ông Hoàng S là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm ông S có đơn xin miễn, giảm án phí nên sửa bản án sơ thẩm về án phí, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông S; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng S. Giữ nguyên toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí:

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí: miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hoàng S, ông Hoàng S được nhận lại số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2017/006950 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn.

3. Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/12/2020).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND TX Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, VP.

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn